

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Nội Dung	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,453,990,287	9,036,367,750
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		499,520,282	285,183,454
1. Tiền	111	V.01	499,520,282	285,183,454
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10,962,594,102	5,636,212,624
1. Phải thu khách hàng	131		8,671,651,281	3,341,101,371
2. Trả trước cho người bán	132		4,356,126,647	4,359,801,079
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	385,488,735	385,982,735
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,450,672,561)	(2,450,672,561)
IV. Hàng tồn kho	140		1,981,151,044	1,981,151,044
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,327,363,935	4,327,363,935
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2,346,212,891)	(2,346,212,891)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,010,724,859	1,133,820,628
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,493,020	16,437,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		117,062,026	98,213,653
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		889,169,813	1,019,169,813
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		138,580,146,606	139,463,704,509
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		16,643,755,544	17,480,987,088
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16,631,755,553	17,467,653,761
- Nguyên giá	222		48,757,283,617	48,757,283,617

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(32,125,528,064)	(31,289,629,856)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,999,991	13,333,327
- Nguyên giá	228		20,000,000	20,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8,000,009)	(6,666,673)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	121,882,375,568	121,882,375,568
1. Đầu tư vào công ty con	251		20,000,000,000	20,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		121,882,375,568	121,882,375,568
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(20,000,000,000)	(20,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		54,015,494	100,341,853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	54,015,494	100,341,853
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		153,034,136,893	148,500,072,259

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		11,479,428,054	5,654,106,319
I. Nợ ngắn hạn	310		11,479,428,054	5,654,106,319
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		8,383,923,650	1,845,781,068
3. Người mua trả tiền trước	313		61,500,000	61,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	44,743,540	33,502,087
5. Phải trả người lao động	315		78,738,200	104,061,500
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70,000,000	70,000,000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,627,539,783	3,326,278,783
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		212,982,881	212,982,881
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141,554,708,839	142,845,965,940
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	141,554,708,839	142,845,965,940
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,000,000,000	111,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		91,000,000,000	91,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11,718,534,049	11,718,534,049
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(72,163,825,210)	(70,872,568,109)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		153,034,136,893	148,500,072,259

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phạm Phúc Mạnh

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

CÔNG TY: CỔ PHẦN VIỆT THÔNG THẮNG LONG

Địa chỉ: La Dương-Dương Nội- Hà Đông- Hà Nội

Tel: 04 39748891 Fax: 04 39748890

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2012

Mẫu số N-05d

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1 Năm 2012

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13,299,456,025	3,169,386,368	13,299,456,025	3,169,386,368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		109,093,600	32,472,000	109,093,600	32,472,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		13,190,362,425	3,136,914,368	13,190,362,425	3,136,914,368
4. Giá vốn hàng bán	11		13,285,547,802	3,692,242,421	13,285,547,802	3,692,242,421
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(95,185,377)	(555,328,053)	(95,185,377)	(555,328,053)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3,703,993	1,078,245	3,703,993	1,078,245
7. Chi phí tài chính	22			718,265,554	-	718,265,554
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	664,979,555	-	664,979,555
8. Chi phí bán hàng	24		5,638,054	-	5,638,054	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		334,824,001	27,162,558	334,824,001	27,162,558
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(431,943,439)	(1,299,677,920)	(431,943,439)	(1,299,677,920)
11. Thu nhập khác	31			-	-	-
12. Chi phí khác	32		859,313,662	-	859,313,662	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(859,313,662)	-	(859,313,662)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(1,291,257,101)	(1,299,677,920)	(1,291,257,101)	(1,299,677,920)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(1,291,257,101)	(1,299,677,920)	(1,291,257,101)	(1,299,677,920)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Ngày 22 tháng 4 năm 2012

Tổng giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1,291,257,101)	(1,299,677,920)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	837,231,544	1,229,752,776
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	-	664,979,555
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	(454,025,557)	595,054,411
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(5,215,229,851)	(49,234,660)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	2,541,847,900
- Tăng, giảm các khoản phải trả			
(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	5,825,321,735	1,078,754,193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	58,270,501	(5,551,825)
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(578,212,450)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	136,768
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(78,875,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	214,336,828	3,503,918,732
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(3,986,514,650)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(3,986,514,650)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	214,336,828	(482,595,918)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	285,183,454	555,949,166
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	499,520,282	73,353,248

Người lập biểu

Phạm Phúc Mạnh

Ngày 22 tháng 4 năm 2012
toán trưởng Tổng giám đốc

Thị Ánh Tuyết

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, xây dựng, thương mại.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cho là:

- Sản xuất kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp vật liệu điện dân dụng.
- Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:
- Thiết kế vô tuyến điện đối với công trình thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông;
 - Xây dựng các công trình dân dụng, lắp đặt công trình viễn thông;
 - Sản xuất sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại;
 - Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho tại thời điểm kết thúc năm tài chính được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc hàng tồn kho theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	8 năm
- Phần mềm máy vi tính	5 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản.
- Các chi phí khác.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

07. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất thuế TNDN được áp dụng theo quy định hiện hành là 25%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Tiền mặt	93.161.726	6.885.921
- Tiền gửi ngân hàng	406.358.556	278.297.533
Cộng	<u>499.520.282</u>	<u>285.183.454</u>

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Phải thu khác	50.861.605	385.982.735
+ Công ty Cổ phần Cáp Thăng Long	-	-
+ Các khoản phải thu khác	50.861.605	385.982.735
Cộng	<u>50.861.605</u>	<u>385.982.735</u>

03. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	4.151.556.967	4.151.556.967
- Công cụ, dụng cụ	141.953.988	141.953.988
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	33.852.980	33.852.980
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>4.327.363.935</u>	<u>4.327.363.935</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	3.334.481.310	44.701.540.362	443.968.613	277.293.332	48.757.283.617
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.334.481.310	44.701.540.362	443.968.613	277.293.332	48.757.283.617
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1.446.302.538	29.365.513.974	256.514.483	221.298.861	31.289.629.856
- Khấu hao trong năm	38.616.277	784.495.713	6.852.749	5.933.469	835.898.208
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.484.918.815	30.150.009.687	263.367.232	227.232.330	32.125.528.064
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	1.888.178.772	15.336.026.388	187.454.130	55.994.471	17.467.653.761
2. Tại ngày cuối kỳ	1.849.562.495	14.551.530.675	180.601.381	50.061.002	16.631.755.553

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	20.000.000	-	20.000.000
- Mua trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.000.000	-	20.000.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.666.673	-	6.666.673
- Khấu hao trong kỳ	1.333.336	-	1.333.336
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.000.009	-	8.000.009
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu kỳ	13.333.327	-	13.333.327
2. Tại ngày cuối kỳ	11.999.991	-	11.999.991

06. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Cấp Thăng Long	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Cộng		20.000.000.000		20.000.000.000
b- Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư trái phiếu		-		-
+ <i>Trái phiếu chính phủ</i>		-		-
- Cho vay dài hạn		121.882.375.568		121.882.375.568
Cộng		121.882.375.568		121.882.375.568
c- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
+ Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con		(20.000.000.000)		(20.000.000.000)
Cộng		(20.000.000.000)		(20.000.000.000)
Tổng cộng		121.882.375.568		121.882.375.568

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**07. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.604.016	38.267.107
- Chi phí sửa chữa tài sản	12508118	26.201.337
- Chi phí trả trước dài hạn khác	16.214.225	35.873.409
Cộng	<u>46.326.359</u>	<u>100.341.853</u>

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	44.743.540	33.502.087
Cộng	<u>44.743.540</u>	<u>33.502.087</u>

09. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí phải trả khác	70.000.000	70.000.000
Cộng	<u>70.000.000</u>	<u>70.000.000</u>

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Kinh phí công đoàn	14.766.071	13.526.071
- Bảo hiểm xã hội	20.119.128	20.119.128
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	42.012	42.012
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	230.000.000	230.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.934.242.232	3.062.591.572
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	<i>1.895.900.346</i>	<i>3.002.982.836</i>
+ <i>Khác</i>	<i>38.341.886</i>	<i>59.608.736</i>
Cộng	<u>2.199.169.443</u>	<u>3.326.278.783</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

11. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(39.069.204.325)	174.649.329.724
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	(31.803.363.784)	(31.803.363.784)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	111.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(70.872.568.109)	142.845.965.940
Số dư đầu năm nay					
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	(1.291.257.101)	(1.291.257.101)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	111.000.000.000	91.000.000.000	11.718.534.049	(72.163.825.210)	141.554.708.839

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.000.000.000	111.000.000.000
Cộng	<u>111.000.000.000</u>	<u>111.000.000.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	111.000.000.000	111.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.100.000	11.100.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100.000</i>	<i>11.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.100.000	11.100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.100.000</i>	<i>11.100.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/03/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	11.718.534.049	11.718.534.049
- Quỹ dự phòng tài chính	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>11.718.534.049</u>	<u>11.718.534.049</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THẮNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH***Đơn vị tính: VND***01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
- Doanh thu hàng hóa đã bán	13.299.456.025	3.169.386.368
- Doanh thu thành phẩm đã bán	-	-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Cộng	<u>13.299.456.025</u>	<u>3.169.386.368</u>

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	109.093.600	32.472.000
Cộng	<u>109.093.600</u>	<u>32.472.000</u>

03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	13.190.362.425	3.136.914.368
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	<u>13.190.362.425</u>	<u>3.136.914.368</u>

04. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	13.285.547.802	3.692.242.421
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	<u>13.285.547.802</u>	<u>3.692.242.421</u>

05. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 1 năm 2012</u>	<u>Quý 1 năm 2011</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.703.993	1.078.245
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	<u>3.703.993</u>	<u>1.078.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG THĂNG LONG

La Dương, phường Dương Nội, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 22 tháng 4 năm 2012

Tổng Giám đốc

Phạm Phúc Mạnh

Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Âu Thiên Hương